

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG**

Số /UBND-VHTT
V/v cung cấp số liệu phục vụ
đánh giá chuyển đổi số (DTI)
huyện Đắk Glong năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Glong, ngày tháng 11 năm 2024

Kính gửi:

- Công an huyện Đắk Glong;
- Các Phòng, Ban, đơn vị;
- Chi cục Thống kê khu vực Gia Nghĩa - Đắk Glong;
- Chi cục Thuế khu vực Gia nghĩa - Đắk Glong;
- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh huyện;
- Bưu điện huyện Đắk Glong;
- Viettel Đắk Glong;
- VNPT Đắk Nông;
- Các ngân hàng trên địa bàn huyện;
- Hội doanh nghiệp huyện Đắk Glong;
- Ủy ban nhân dân các xã.

Thực hiện Công văn số 1975/STTTT-CNTT ngày 19/12/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp số liệu phục vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) năm 2024.

Sau khi xem xét, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo như sau:

1. Yêu cầu Công an huyện Đắk Glong, Các Phòng, Ban, đơn vị, Chi cục Thống kê Gia Nghĩa - Đắk Glong, Chi cục Thuế khu vực Gia nghĩa - Đắk Glong, Bưu điện huyện Đắk Glong, Viettel Đắk Glong; VNPT Đắk Nông, các ngân hàng trên địa bàn huyện, Hội doanh nghiệp huyện Đắk Glong, Ủy ban nhân dân các xã, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh huyện cung cấp số liệu phục vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) huyện Đắk Glong năm 2024 (đề cương và phục lục kèm theo). Thời hạn cung cấp minh chứng bằng văn bản **trước ngày 30/11/2024**, gửi về Ủy ban nhân dân huyện (Thông qua Phòng Văn hóa và Thông tin) để tổng hợp, đánh giá.

Giao Phòng Văn hóa và Thông tin theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, phối hợp với Tổ giúp việc Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện Đắk Glong tổng hợp minh

chứng, tổ chức tự đánh giá mức độ chuyển đổi số huyện Đắk Glong năm 2024.
Thời gian hoàn thành ***trước ngày 06/12/2024***.

Nhận được Công văn này, các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện (chỉ đạo);
- Thành viên BCD chuyển đổi số huyện;
- Thành viên tổ giúp việc BCD CDS;
- Trang tin điện tử huyện;
- Lưu VT, BCD CDS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Phương

DANH SÁCH
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐÃ PHỐI HỢP CUNG CẤP SỐ LIỆU
(Kèm theo Công văn số /UBND-VHTT, ngày /11/2024 của UBND huyện)

Số TT	Tên đơn vị	BC/Chưa BC	Ghi chú
I	CÁC PHÒNG BAN ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CUNG CẤP SỐ LIỆU, MINH CHỨNG		
1.	Phòng Văn hóa và Thông tin	Đơn vị được ủy quyền chủ trì	
2.	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội		
3.	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
4.	Văn phòng HĐND&UBND huyện		
5.	Phòng Nội vụ		
6.	Phòng Tư pháp		
7.	Phòng Tài chính - Kế hoạch		
8.	Phòng Giáo dục và Đào tạo		
9.	Thanh tra huyện		
10.	Chi cục thuế khu vực Gia Nghĩa - Đắk Glong		\
11.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		
12.	Trung tâm VHTT&TT		
13.	Phòng Tài nguyên và Môi trường		
14.	Trung tâm DVKT NN		
15.	Trung tâm GDTX&GDNN		
16.	Phòng Dân tộc		
17.	Phòng Y tế		
18.	Đoàn thanh niên cộng sản		

	Hồ Chí Minh		
19.	Ban QLDA&PTQĐ		
20.	Công an huyện Đắk Glong		
21.	Chi cục thống kê huyện		
22.	Bưu điện huyện Đắk Glong		
23.	Viettel Đắk Glong		
24.	VNPT Đắk Nông		
25.	Các ngân hàng trên địa bàn huyện		
II	ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ		
26.	Ủy ban nhân dân xã Đắk Som		
27.	Ủy ban nhân dân xã Quảng Khê		
28.	Ủy ban nhân dân xã Quảng Hoà		
29.	Ủy ban nhân dân xã Đắk Ha		
30.	Ủy ban nhân dân xã Đắk Rmăng		
31.	Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn		
32.	Ủy ban nhân dân xã Đắk Plao		

UBND HUYỆN ĐẮK GLONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đơn vị..... **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-..... Đăk Glong, ngày tháng 11 năm 2024

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
SỐ LIỆU PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ DTI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK
GLONG, NĂM 2024

Thực hiện Công văn số /UBND-VHTT về việc cung cấp số liệu phục vụ đánh giá mức đội chuyển đổi số (DTI) năm 2024.

..... cung cấp số liệu phục vụ đánh giá mức đội chuyển đổi số (DTI) huyện Đăk Glong năm 2023, cụ thể như sau

Phụ lục kèm theo (các đơn vị chọn nội dung của cơ quan mình cần báo cáo, điền số liệu cụ thể vào biểu mẫu). các nội dung không liên quan thì xóa.

+ Số liệu tính từ ngày **01/01/2024** đến hết ngày **30/11/2024**;

- Về tài liệu kiểm chứng:

+ Tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định, hình ảnh thống kê trực tiếp trên hệ thống thông tin,...) phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc các tài liệu kiểm chứng khác đủ độ tin cậy (nếu có) để chứng minh số liệu báo cáo của từng chỉ số thành phần, chỉ số thuộc DTI cấp huyện.

+ Đối với các chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc của các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã giải trình rõ về số liệu báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

+ Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

2. Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30/11/2024.

3. Hỗ trợ thực hiện:

- Đầu mối hỗ trợ: ông Nguyễn Trọng Thu, chuyên viên phòng Văn hóa và Thông tin huyện Đăk Glong, sdt: 0911 48 17 17; ZALO: 0988 24.70.71, **CÓ BIỂU MẪU CỤ THỂ CHO CÁC ĐƠN VỊ.**

Trên đây là báo cáo của cung cấp số liệu phục vụ đánh giá mức đội chuyển đổi số (DTI) huyện Đắk Glong năm 2024.

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG CUNG CẤP SỐ LIỆU, HỒ SƠ MINH CHỨNG DTI HUYỆN ĐẮK GLONG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày tháng 01 năm 2024 của)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	SỐ LIỆU CỤ THỂ	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	ĐƠN VỊ BÁO CÁO
1	Chi ngân sách cho chuyển số				
1.1	Kinh phí bảo trì, sửa chữa máy vi tính	2.000.000		Hợp đồng, hóa đơn, Chi định thầu,...	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
1.2	Kinh phí mua phần mềm diệt viurs	10.0000		Hợp đồng, hóa đơn, Chi định thầu,...	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
1.3	Kinh phí thuê DV đường truyền mạng internet			Hợp đồng, hóa đơn, Chi định thầu,...	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
1.4	Kinh phí trả chế độ cho CBCC tham gia tập huấn CNTT			Hợp đồng, hóa đơn, Chi định thầu,...	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
1.5	Kinh phí mua sắm sửa chữa đài phát thanh truyền hình			Hợp đồng, hóa đơn, Chi định thầu,...	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
3	Nhận thức số		100		
3.6	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	10	Lịch phát sóng/ KH triển khai chuyên mục, báo cáo,....	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
3.7	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	10	Lịch phát sóng hàng tháng minh chứng, báo cáo,....	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông ()
3.8	Hệ thống truyền thanh cấp xã có phát tin, bài về chuyển đổi số		10	Lịch phát sóng minh chứng, báo cáo,....	UBND các xã ()
4	Thế chế số		120		
5	Hạ tầng số		100		
5.1	Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;	...	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND các xã,
5.3	Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;	50	10	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương	Các đơn vị viễn thông; UBND các xã

5.4	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	CÓ/KHÔNG (CỤ THỂ ĐƯỜNG TRUYỀN HỢP TRWUCJ TUYẾN, ĐỀ ÁN 06,...	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các đơn vị viễn thông; UBND các xã
5.5	xã được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt. dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed;	CÓ	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các đơn vị viễn thông; UBND các xã
5.6	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị;	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
5.7	Số lượng cán bộ công chức,viên chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet; hỗ trợ công tác chuyên môn.	30 NGƯỜI	15	Báo cáo của huyện, khảo sát xã hội học, kiểm tra ngẫu nhiên.	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã ()
6	Nhân lực số		100		
6.3	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTuoch của Bộ Thông tin và Truyền thông	a= Người	10		UBND các xã()
6.7	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	a= người	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
6.8	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	a=	10	Kế hoạch triển khai	UBND các xã()
6.9	Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn	Vd 35/41	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Giáo dục và Đào tạo()
7	An toàn thông tin mạng		100		
7.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	a=	15		Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
7.6	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	- Có tham gia:/ Không tham	5		Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã()
7.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	- Có tham gia/- Không tham gia	5		Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã ()
8	Hoạt động chính quyền số		120		

8.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)..... c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến..... d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến.....	20	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND - UBND huyện()
8.3	hồ sơ xử lý trực tuyến	a= Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm cả 4 mức độ) trong năm cấp huyện; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3;..... c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 4;.....	20	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND - UBND huyện()
8.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	a = Tổng số TTHC của người dân, doanh nghiệp thể hiện hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; b = Tổng số TTHC của người dân, doanh nghiệp thể hiện hài lòng và không hài lòng về việc giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công tỉnh;	20	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND - UBND huyện; UBND các xã, Phòng Nội vụ,.. ()
8.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Phần mềm QLVB: https://qlvb.daknong.gov.vn/ Phần mềm: https://dichvucong.daknong.gov.vn/ Phần mềm Phổ cập GD Phần mềm cấp phát văn bằng chứng chỉ Phần mềm hộ tịch,....	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện, các phòng ban, đơn vị, UBND các xã ()
8.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm;	10	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Thanh tra ()
8.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);..... b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng..... c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp;.....	20	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện, ()
8.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng..... b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện, Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã ()
8.10	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại cấp huyện.	a = Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp huyện được số hóa, lưu trữ và tái sử dụng;..... b = Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa;.....	10	Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện; Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng HĐND-UBND huyện ()

8.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành;..... b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị;.....	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính-Kế hoạch; Văn phòng HĐND-UBND huyện ()
8.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh;..... b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công;.....	10	- Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Văn phòng UBND tỉnh để so sánh	Văn phòng HĐND-UBND huyện, một cửa ()
9	Hoạt động kinh tế số		150		
9.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	a = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng);..... b = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng);.....	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục thống kê ()
9.3	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;	10	- Kế hoạch, báo cáo của huyện, thành phố - Đề nghị Hiệp hội các doanh nghiệp huyện Đắk Glong cung cấp số liệu	Hiệp hội các doanh nghiệp huyện Đắk Glong Chi cục Thống kê; Phòng TC - KH; ()
9.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	Hiệp hội các doanh nghiệp huyện Đắk Glong. Chi cục thống kê, Phòng tài chính-kế hoạch, Phòng văn hóa thông tin báo cáo, ()
9.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hợp đồng điện tử tại địa phương báo cáo. ()
9.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp;	15	Báo cáo của Chi cục thuế huyện	Chi cục thuế
9.7	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;	20	Báo cáo của DN Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn	Bưu điện huyện, Viettel Đắk Glong ()
9.8	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử .	a = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; b = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp;	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	Hiệp hội các doanh nghiệp huyện Đắk Glong. Phòng TC - KH, Phòng KT & HT, Phòng Nông nghiệp & phát triển nông thôn ()
9.9	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart).	a = Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart); b = Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương;	15	Quyết định, chứng nhận, báo cáo	Phòng Nông nghiệp & phát triển nông thôn (bảng báo cáo)
10	Hoạt động xã hội số		140		
10.0	Dân số chia theo độ tuổi			Báo cáo cung cấp số liệu theo công văn số	Phòng LĐ TB&XH, Chi cục thống kê
10.1	Số lượng người dân có danh tính số/	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an huyện()

	tài khoản định danh điện tử	b= Tổng dân số trên địa bàn;			
10.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại các ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các đơn vị ngân hàng ()
10.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn;	10	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương	
10.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình;	15	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an huyện()
10.6	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	a= Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn;	10	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Các đơn vị ngân hàng; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn huyện.UBND các xã ()
10.7	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	a= Tổng số người dân người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số người dân trên địa bàn;	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	BHXXH, Phòng Y tế ()
10.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt.	a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt; b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn;	10	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND các xã, chủ trì phối hợp với các doanh nghiệp có liên quan.
10.12.1	Tỷ lệ cơ sở y tế thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn;	5	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Y tế
10.12.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	"a= Tổng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b= Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn;	5	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Giáo dục và Đào tạo